

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THỦY NGUYÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên theo Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 17/07/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0204002907 ngày 07/08/2009, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 29/10/2018 với mã số doanh nghiệp mới là 0200165520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Chủ sở hữu của Công ty là UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Trịnh Xá, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 190.000.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tỷ đồng chẵn./.).

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Trần Ngọc Đức

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lại Văn Trác

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trần Quỳnh

Phó Tổng giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội (Trụ sở: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 02432242403; Fax: 02432242402; Website: www.aac.com.vn; Email: aac.hn@aac.com.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Ngọc Đức

Chủ tịch

Thủy Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIME GLOBAL

Số: 10 /2021/AACHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên (sau đây được gọi là “Công ty”), được lập ngày 25/02/2021 từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ và tiếp tục được điều chỉnh theo biên bản thẩm tra của sở tài chính thành phố Hải Phòng. Chúng tôi không thực hiện việc soát xét hồ sơ kiểm toán của kiểm toán viên tiền nhiệm, do đó chúng tôi không có cơ sở để đánh giá tính hợp lý của các số dư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 01/01/2020 cũng như ảnh hưởng của các số dư này đến các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 04. 3224 2403 / 04. 6666 6369
Email: aac.hn@aac.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, của Công ty tại ngày 31/12/2020. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của các khoản mục này trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 của Công ty.

Đến thời điểm lập báo cáo này, số dư một số khoản công nợ tại ngày 31/12/2020 của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ, chi tiết tỷ lệ các khoản công nợ đã được đối chiếu, xác nhận như sau: Phải thu ngắn hạn của khách hàng: 21,86%; Phải trả người bán ngắn hạn 26,59%; Trả trước cho người bán ngắn hạn: 0%; Các khoản ký cược, ký quỹ: 0%. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của các số dư công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hà Minh Long

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2018-010-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Mai Bình Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2068-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.695.310.023	33.785.646.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.403.665.828	5.800.785.105
1. Tiền	111		3.403.665.828	5.800.785.105
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.267.829.344	25.001.678.678
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	26.392.795.467	22.134.740.090
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.346.790.000	7.040.599.138
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.339.000	399.005.208
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(4.475.095.123)	(4.572.665.758)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	2.023.772.450	2.983.182.252
1. Hàng tồn kho	141		2.023.772.450	2.983.182.252
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.401	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		42.401	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252.870.606.695	228.898.539.818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		241.279.554.006	228.608.368.818
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	241.279.554.006	228.608.368.818
- Nguyên giá	222		263.108.580.300	249.386.488.283
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.829.026.294)	(20.778.119.465)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.929.332.489	231.680.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	10.929.332.489	231.680.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		661.720.200	58.491.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	661.720.200	58.491.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		281.565.916.718	262.684.185.853

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.198.182.262	16.198.146.743
I. Nợ ngắn hạn	310		26.198.182.262	16.198.146.743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	23.956.752.833	12.123.726.828
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.505	24.400.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	857.669.077	785.980.748
4. Phải trả người lao động	314		264.000.000	272.400.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	-	1.821.028.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	101.687.971	224.348.073
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.018.068.876	946.263.094
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		255.367.734.456	246.486.039.110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	253.770.309.453	243.421.759.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253.770.309.453	242.802.677.774
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	619.081.903
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.597.425.003	3.064.279.433
1. Nguồn kinh phí	431		(1.349.741.581)	3.064.279.433
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		2.947.166.584	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		281.565.916.718	262.684.185.853



Trần Ngọc Đức
Chủ tịch

Thủy Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Lê Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Giang
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	49.089.066.665	45.806.195.252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		49.089.066.665	45.806.195.252
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39.272.747.449	35.193.776.831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.816.319.216	10.612.418.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	154.398.104	430.892.122
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	8.946.199.766	9.097.308.394
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.024.517.554	1.946.002.149
11. Thu nhập khác	31	VI.5	51.050.244	18.181.820
12. Chi phí khác	32	VI.6	74.759.337	45.597.223
13. Lợi nhuận khác	40		(23.709.093)	(27.415.403)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.000.808.461	1.918.586.746
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	213.544.066	254.367.550
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		787.264.395	1.664.219.196



Trần Ngọc Đức
Chủ tịch

Thủy Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Lê Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Giang
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.000.808.461	1.918.586.746
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	1.293.800.605	1.218.867.520
- Các khoản dự phòng	03	(97.570.635)	238.070.154
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(146.550.634)	(374.098.155)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.050.487.797	3.001.426.265
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.279.671.432)	(6.262.051.737)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	959.409.802	(2.217.459.614)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10.056.916.434	9.156.086.215
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(603.229.200)	172.519.825
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(270.424.981)	(202.782.277)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.605.165.961	3.283.648.373
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.939.568.273)	(3.849.488.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.579.086.108	3.081.899.050
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(11.130.603.489)	(13.484.045.674)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	154.398.104	418.375.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.976.205.385)	(13.065.670.354)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	9.036.951.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	9.036.951.782
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.397.119.277)	(946.819.522)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.800.785.105	6.747.604.627
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.403.665.828	5.800.785.105



Trần Ngọc Đức
Chủ tịch

Thủy Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Lê Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Giang
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên (sau đây được gọi là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên theo Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 17/07/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0204002907 ngày 07/08/2009, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 29/10/2018 với mã số doanh nghiệp mới là 0200165520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Chủ sở hữu của Công ty là UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Trinh Xá, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 190.000.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tỷ đồng chẵn./.).

2. Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước cho dân sinh;
- Sửa chữa, tu bổ xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Buôn bán vật liệu xây dựng và các ngành nghề khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống; quản lý vốn và thủy lợi phí.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập Báo cáo tài chính này:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí hoàn thành ước tính và các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Đối với các công trình nạo vét kênh, sửa chữa nâng cấp cống theo Quyết định giao của Ủy Ban Nhân dân thành phố Hải Phòng bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn cấp bù miễn thủy lợi phí, khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định, sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án sửa chữa nâng cấp kênh cống theo chi phí đã tập hợp và tăng nguồn vốn góp của chủ sở hữu.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 - 40
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10

Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 của Bộ Tài chính, theo đó, một số tài sản cố định thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước.
- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...)
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm doanh thu từ thủy lợi phí, doanh thu từ cung cấp nước thô, doanh thu xây lắp.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

8. Thuế và các khoản phải trả nhà nước

Thuế Thu Giá trị gia tăng

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động cung cấp nước thô của Công ty là 5%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, nội đồng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận tính thuế năm 2020 được Công ty xác định bằng chênh lệch của tổng các khoản doanh thu, thu nhập khác với tổng giá vốn hoạt động thủy lợi và các khoản chi phí mà không xác định riêng lợi nhuận không chịu thuế (hoạt động thủy lợi) và lợi nhuận chịu thuế (lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận khác).

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Việt Nam.

9. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	1.021.271.114	1.689.354.046
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.382.394.714	4.111.431.059
Cộng	3.403.665.828	5.800.785.105

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Nam Triệu	2.960.321.662	1.703.691.346
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	1.464.392.400	1.703.691.346
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP	7.413.722.232	8.013.835.882
Công ty Cổ phần Shinec	4.361.363.000	272.771.000
Chi nhánh Tổng Công ty Duyên Hải - CTCP - Xí nghiệp 359	3.063.870.000	1.906.090.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.129.126.173	8.534.660.516
Cộng	26.392.795.467	22.134.740.090

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Xây dựng GM	-	5.500.000.000
Công ty Thuận Thiên	926.839.000	926.839.000
Trả trước cho người bán khác	419.951.000	613.760.138
Cộng	1.346.790.000	7.040.599.138

4. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Bảo hiểm xã hội phải thu	-	-	71.355.508	-
Phải thu khác	3.339.000	-	3.715.700	-
Tạm ứng	-	-	323.934.000	-
Cộng	3.339.000	-	399.005.208	-

5. Nợ xấu

	Giá gốc	31/12/2020 Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	01/01/2020 Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	4.376.304.647	-	4.473.875.282	-
Trả trước cho người bán	95.451.476	-	95.451.476	-
Phải thu khác	3.339.000	-	3.339.000	-
Cộng	4.475.095.123	-	4.572.665.758	-

6. Hàng tồn kho

	Giá gốc	31/12/2020 Dự phòng	Giá gốc	01/01/2020 Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	379.339.847	-	257.944.142	-
Công cụ, dụng cụ	31.131.603	-	31.026.623	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.613.301.000	-	2.694.211.487	-
Cộng	2.023.772.450	-	2.983.182.252	-

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THỦY NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	241.607.465.889	6.030.244.394	1.458.940.000	289.838.000	249.386.488.283
Số tăng trong năm	13.318.341.263	334.136.000	-	315.656.000	13.968.133.263
Mua trong năm	-	334.136.000	-	315.656.000	649.792.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.371.174.679	-	-	-	10.371.174.679
Nhận bàn giao	2.947.166.584	-	-	-	2.947.166.584
Số giảm trong năm	240.321.246	5.720.000	-	-	246.041.246
Thanh lý, nhượng bán	240.321.246	5.720.000	-	-	246.041.246
Số dư cuối năm	254.685.485.906	6.358.660.394	1.458.940.000	605.494.000	263.108.580.300
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.650.256.397	2.792.590.483	1.124.105.307	211.167.278	20.778.119.465
Số tăng trong năm	710.020.301	450.831.486	104.800.000	28.148.818	1.293.800.605
Khấu hao trong năm	710.020.301	450.831.486	104.800.000	28.148.818	1.293.800.605
Số giảm trong năm	237.173.776	5.720.000	-	-	242.893.776
Thanh lý, nhượng bán	237.173.776	5.720.000	-	-	242.893.776
Số dư cuối năm	17.123.102.922	3.237.701.969	1.228.905.307	239.316.096	21.829.026.294
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	224.957.209.492	3.237.653.911	334.834.693	78.670.722	228.608.368.818
Tại ngày cuối năm	237.562.382.984	3.120.958.425	230.034.693	366.177.904	241.279.554.006

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá của Tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 2.986.004.500 đồng

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Cải tạo công trình trụ sở Công ty	10.929.332.489	231.680.000
Cộng	10.929.332.489	231.680.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	206.534.500	52.736.500
Chi phí bảo hiểm	6.900.000	2.400.000
Kinh phí cấp phép khai thác sử dụng mặt nước	301.333.000	-
Chi phí lập định mức kinh tế kỹ thuật	94.109.500	-
Chi phí khác	52.843.200	3.354.500
Cộng	661.720.200	58.491.000

10. Phải trả người bán

	Giá trị	31/12/2020 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2020 Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư XD Haco Hải Phòng	4.951.168.194	4.951.168.194	3.361.291.194	3.361.291.194
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vận tải Hải Nam	1.690.860.000	1.690.860.000	1.690.860.000	1.690.860.000
Công ty Cổ phần xây dựng GM	2.377.003.543	2.377.003.543	-	-
Phải trả người bán khác	14.937.721.096	14.937.721.096	7.071.575.634	7.071.575.634
Cộng	23.956.752.833	23.956.752.833	12.123.726.828	12.123.726.828

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
Thuế giá trị gia tăng	438.989.157	1.106.320.220	1.006.232.283	539.077.094
Thuế thu nhập doanh nghiệp	149.016.037	213.544.066	270.424.981	92.135.122
Thuế thu nhập cá nhân	358.799	29.009.340	29.368.139	-
Thuế tài nguyên	197.616.755	1.196.515.710	1.167.675.604	226.456.861
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		90.475.000	90.475.000	
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	785.980.748	2.638.864.336	2.567.176.007	857.669.077

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí công trình cống Con Nhạn	-	237.826.000
Trích trước chi phí công trình kênh Thiên Lâm	-	477.740.000
Trích trước chi phí công trình kênh Gia Minh	-	1.074.790.000
Trích trước chi phí công trình kênh My Sơn	-	30.672.000
Cộng	-	1.821.028.000

13. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.687.971	224.348.073
+ Phải nộp ngân sách nhà nước theo thanh tra	-	201.000.000
+ Phải trả khác	101.687.971	23.348.073
Cộng	101.687.971	224.348.073

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	218.190.913.719	119.816.144	-	218.310.729.863
Tăng trong năm trước	25.136.141.782	499.265.759	1.664.219.196	27.299.626.737
Tăng vốn trong năm trước	25.136.141.782	-	-	25.136.141.782
Lãi trong năm trước	-	-	1.664.219.196	1.664.219.196
Trích lập các quỹ	-	499.265.759	-	499.265.759
Giảm trong năm trước	524.377.727	-	1.664.219.196	2.188.596.923
Trích lập các quỹ	-	-	1.649.497.196	1.649.497.196
Giảm khác	524.377.727	-	14.722.000	539.099.727
Số dư cuối năm trước	242.802.677.774	619.081.903	-	243.421.759.677
Tăng vốn trong năm	10.976.966.679	-	787.264.395	11.764.231.074
Lãi trong năm	-	-	787.264.395	787.264.395
Ngân sách cấp	10.976.966.679	-	-	10.976.966.679
Giảm vốn trong năm	9.335.000	619.081.903	787.264.395	1.415.681.298
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	619.081.903	703.415.782	1.322.497.685
Giảm khác	9.335.000	-	83.848.613	93.183.613
Số dư cuối năm nay	253.770.309.453	-	-	253.770.309.453

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn đầu tư của nhà nước	253.770.309.453	242.802.677.774
Cộng	253.770.309.453	242.802.677.774

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	243.327.055.501	218.190.913.719
Vốn góp tăng trong năm	-	25.136.141.782
Vốn góp giảm trong năm	9.335.000	-
Vốn góp cuối năm	243.317.720.501	243.327.055.501
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích	22.495.613.000	21.575.888.000
Doanh thu bán nước thô	15.676.291.800	14.878.374.840
Doanh thu xây dựng, sửa chữa công trình	10.894.285.455	9.315.774.608
Doanh thu bán vật tư	22.876.410	36.157.804
Cộng	49.089.066.665	45.806.195.252

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn bán nước thô và cấp Thủy lợi phí	28.672.354.506	26.094.726.650
Giá vốn xây dựng, sửa chữa công trình	10.578.488.175	9.064.263.992
Giá vốn bán vật tư	21.904.768	34.786.189
Cộng	39.272.747.449	35.193.776.831

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	154.398.104	430.892.122
Cộng	154.398.104	430.892.122

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	6.039.821.777	5.950.507.224
Chi đồ dùng văn phòng	465.057.600	407.911.216
Khấu hao tài sản cố định	273.646.816	282.023.800
Thuế phí và lệ phí	1.303.558.210	1.227.261.154
Dự phòng phải thu khó đòi	-	238.070.154
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(97.570.635)	-
Chi dịch vụ mua ngoài	253.288.848	244.211.846
Chi phí quản lý khác	708.397.150	747.323.000
Cộng	8.946.199.766	9.097.308.394

5. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập khác	51.050.244	18.181.820
Cộng	51.050.244	18.181.820

6. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Lỗ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	7.847.470	44.277.165
Tiền phạt thuế, truy thu	1.669.508	58
Các khoản khác	65.242.359	1.320.000
Cộng	74.759.337	45.597.223

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
a. Lợi nhuận trước thuế	1.000.808.461	1.918.586.746
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế (b1-b2)	66.911.867	-
b1. Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	66.911.867	-
- <i>Phạt vi phạm hành chính, thuế, BHXH</i>	1.669.508	-
- <i>Chi phí bảo hiểm xã hội của năm trước</i>	65.242.359	-
b2. Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
b. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	1.067.720.328	1.918.586.746
c. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
d. Chi phí thuế TNDN hiện hành (b*c)	213.544.066	254.367.550

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.9.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 01 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
31/12/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	24.058.440.804	-	24.058.440.804
Cộng	24.058.440.804	-	24.058.440.804
01/01/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	12.348.074.901	-	12.348.074.901
Cộng	14.169.102.901	-	14.169.102.901

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 01 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.403.665.828	-	3.403.665.828
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.921.039.344	-	21.921.039.344
Cộng	25.324.705.172	-	25.324.705.172
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.800.785.105	-	5.800.785.105
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.961.079.540	-	17.961.079.540
Cộng	23.761.864.645	-	23.761.864.645

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được chuyển sang ngày 01/01/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C Chi nhánh Hà Nội, sau đó tiếp tục được điều chỉnh bổ sung theo Biên bản thẩm tra báo cáo tài chính năm 2019 của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng.



Trần Ngọc Đức
Chủ tịch

Thủy Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Lê Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Giang
Người lập